

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo  
Địa chỉ: Số 12/256 thôn Đông Thái, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng  
Điện thoại: 0225 3884257 Fax: 0225 3884783

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

- |                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính   | ( Mẫu số B01 – DN ) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02 – DN ) |
| 3. Thuyết minh báo cáo tài chính | ( Mẫu số B09 – DN ) |

Nơi nhận báo cáo: *Công thông tin điện tử Thành phố*

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO  
Số 12/256 thôn Đông Thái, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính 2026  
Mẫu số B01 - DN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                             | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2026     | Tại ngày 01/01/2026    |
|-------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>          | <b>100</b> |             | <b>7.541.815.348</b>   | <b>23.511.115.938</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        |             | 7.358.725.112          | 16.170.169.037         |
| Tiền                                | 111        | 4           | 7.358.725.112          | 16.170.169.037         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>  | <b>130</b> |             | <b>62.860.460</b>      | <b>7.230.893.374</b>   |
| Phải thu khách hàng                 | 131        | 5           | 184.922.377            | 7.357.955.291          |
| Các khoản phải thu khác             | 136        | 7           | 5.000.000              |                        |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137        |             | (127.061.917)          | (127.061.917)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                 | <b>140</b> |             | <b>120.229.776</b>     | <b>110.053.527</b>     |
| Hàng tồn kho                        | 141        | 8           | 120.229.776            | 110.053.527            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>        | <b>150</b> |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>           | <b>200</b> |             | <b>309.922.024.977</b> | <b>310.496.980.456</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>              | <b>220</b> |             | <b>309.922.024.977</b> | <b>310.404.053.456</b> |
| Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 10          | 309.922.024.977        | 310.404.053.456        |
| - Nguyên giá                        | 222        |             | 329.878.124.662        | 330.295.124.662        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | 223        |             | (19.956.099.685)       | (19.891.071.206)       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>         | <b>260</b> |             |                        | <b>92.927.000</b>      |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 11          |                        | 92.927.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>270</b> |             | <b>317.463.840.325</b> | <b>334.008.096.394</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN                           | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2026     | Tại ngày 01/01/2026    |
|-------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>               | <b>300</b> |             | <b>1.790.479.759</b>   | <b>19.687.265.721</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>1.790.479.759</b>   | <b>19.687.265.721</b>  |
| Người mua trả tiền trước            | 312        |             |                        |                        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 12          | 96.332.944             | 385.911.101            |
| Phải trả người lao động             | 315        |             |                        | 388.170.605            |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 321        |             | 1.450.558.000          | 16.606.022.500         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 327        |             | 243.588.815            | 2.307.161.515          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            | <b>400</b> |             | <b>315.673.360.566</b> | <b>314.320.830.673</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | 14          | <b>315.673.360.566</b> | <b>314.320.830.673</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 313.783.218.046        | 314.200.218.046        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 418        |             | 1.890.142.520          | 120.612.627            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>440</b> |             | <b>317.463.840.325</b> | <b>334.008.096.394</b> |

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2026

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**  
*Lê Minh Tân*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Vũ Văn Lượng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Tô Thanh Tùng**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO  
Số 12/256 thôn Đông Thái, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính 2026  
Mẫu số B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 15          | 16.725.036.200       | 16.778.803.068       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 03    |             |                      |                      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 16.725.036.200       | 16.778.803.068       |
| Giá vốn hàng bán                                | 11    | 16          | 11.700.490.555       | 12.265.595.419       |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 5.024.545.645        | 4.513.207.649        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 17          | 87.586.029           | 23.442.790           |
| Chi phí tài chính                               | 22    |             |                      |                      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             |                      |                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 3.366.664.017        | 3.053.308.240        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 1.745.467.657        | 1.483.342.199        |
| Thu nhập khác                                   | 31    |             | 89.545.500           | 423.560.000          |
| Chi phí khác                                    | 32    |             |                      |                      |
| Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 89.545.500           | 423.560.000          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 1.835.013.157        | 1.906.902.199        |
| Trong đó: - Thu nhập không chịu thuế            |       |             | 1.449.817.484        | 1.291.135.037        |
| - Thu nhập chịu thuế                            |       |             | 385.195.673          | 615.767.162          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 18          | 65.483.264           | 123.153.432          |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 1.769.529.893        | 1.783.748.767        |

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2026

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**  
*Lê Minh Tân*

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Vũ Văn Lượng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Tô Thanh Tùng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo (gọi tắt là: "Công ty"), tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200110909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 08/11/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 248.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

**Cơ cấu tổ chức của Công ty**

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, gồm Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác gồm: Nạo vét sông ngòi, đắp đê làm kè, sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;

Vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;

Khai thác thủy sản biển;

Nuôi trồng thủy sản biển;

Nuôi trồng thủy sản nội địa;

Gia công các sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

Lắp đặt máy móc thiết bị;

Thoát nước;

Xây dựng nhà để ở;

Xây dựng nhà không để ở;

Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;  
Xây dựng công trình cấp, thoát nước;  
Xây dựng công trình thủy;  
Xây dựng công trình đường bộ;  
Xây dựng công trình công ích khác;  
Lắp đặt hệ thống điện;  
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;  
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;  
Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi;

Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi; tư vấn đầu thầu xây lắp công trình thủy lợi; tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; tư vấn, thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi; tư vấn lập, thẩm tra tổng mức đầu tư, tổng mức dự toán, dự toán công trình xây dựng; tư vấn, thẩm tra tính hiệu quả, tính khả thi của dự án; tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; tư vấn quản lý dự án (nhóm B); tư vấn lập hồ sơ mời thầu, dự thầu các công trình xây dựng; tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; dịch vụ tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu;

Thiết kế công trình thủy lợi;

Khai thác thủy sản nội địa.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và giá dịch vụ công ích thủy lợi.

### ***Trụ sở chính của Công ty***

Địa chỉ: Số 12/256 thôn Đông Thái, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Tel: 0225.3884257

Fax: 0225.3884783

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2.2. Năm Tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

### **3.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

### **3.5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>    | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 35                         |

|                           |         |
|---------------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị         | 05-12   |
| Phương tiện vận tải       | 10      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 - 08 |

Công ty đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ; Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; hướng dẫn của Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);

- Máy bơm nước từ 8.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

### **3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.7. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

### **3.8. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

### **3.9. Ghi nhận giá vốn**

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

### **3.10. Thuế**

#### Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 17%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.11. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

| <b>4. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                             | <b><u>Tại 30/6/2026</u></b> | <b><u>Tại 01/01/2026</u></b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                                                       | 370.266.773                 | 732.552.373                  |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                     | 6.988.458.339               | 15.437.616.664               |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>7.358.725.112</b>        | <b>16.170.169.037</b>        |
| <b>5. Các khoản phải thu khách hàng</b>                                                  | <b><u>Tại 30/6/2026</u></b> | <b><u>Tại 01/01/2026</u></b> |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                  |                             |                              |
| - Công ty CP xây dựng Toàn Thành – nước thô                                              | 11.566.800                  | 10.829.700                   |
| - Công ty TNHH XD TM Trung Thu – nước thô                                                |                             | 20.278.755                   |
| - Công ty Vĩnh Lợi – nước thô                                                            |                             |                              |
| - Công ty TNHH Thành An                                                                  | 46.293.660                  | 46.020.555                   |
| - Sở Nông nghiệp và MT: đặt hàng năm 2025                                                |                             | 7.153.764.364                |
| - Xã Trần Dương - Thủy lợi phí                                                           | 89.797.917                  | 89.797.917                   |
| - Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo                                                | 1.000.000                   | 1.000.000                    |
| - Chi cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều -<br>Rải cấp phối đê Hữu sông Thái Bình | 970.000                     | 970.000                      |
| - Sở Nông nghiệp và PTNT – Sửa cấp điện trạm<br>bom Thượng đồng                          | 700.000                     | 700.000                      |
| - UBND xã Thắng Thủy:                                                                    | 2.023.000                   | 2.023.000                    |
| + Xây cống bãi ngoài Chanh Chử                                                           | 587.000                     | 587.000                      |
| + Xây cống Đông Lôi                                                                      | 1.436.000                   | 1.436.000                    |
| - Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT:                                                 | 32.571.000                  | 32.571.000                   |
| + Đắp đê Tả sông Hóa đoạn K35,8                                                          | 7.000.000                   | 7.000.000                    |
| + Đắp đê, rải cấp phối đê Hữu sông Thái Bình                                             | 25.571.000                  | 25.571.000                   |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>184.922.377</b>          | <b>7.357.955.291</b>         |
| <b>6. Nợ xấu</b>                                                                         | <b><u>Tại 30/6/2026</u></b> | <b><u>Tại 01/01/2026</u></b> |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có<br/>khả năng thu hồi</b>               |                             |                              |
| - Xã Trần Dương - Thủy lợi phí                                                           | 89.797.917                  | 89.797.917                   |
| - Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo                                                | 1.000.000                   | 1.000.000                    |
| - Chi cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều -                                       |                             |                              |

|                                                              |            |            |
|--------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Rải cấp phối đê Hữu sông Thái Bình                           | 970.000    | 970.000    |
| - Sở Nông nghiệp và PTNT – Sửa cấp điện trạm bơm Thượng đồng | 700.000    | 700.000    |
| - UBND xã Thắng Thủy:                                        | 2.023.000  | 2.023.000  |
| + Xây cống bãi ngoài Chanh Chử                               | 587.000    | 587.000    |
| + Xây cống Đông Lôi                                          | 1.436.000  | 1.436.000  |
| - Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT:                     | 32.571.000 | 32.571.000 |
| + Đắp đê Tả sông Hóa đoạn K35,8                              | 7.000.000  | 7.000.000  |
| + Đắp đê, rải cấp phối đê Hữu sông Thái Bình                 | 25.571.000 | 25.571.000 |

|             |                    |                    |
|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>127.061.917</b> | <b>127.061.917</b> |
|-------------|--------------------|--------------------|

#### 8. Hàng tồn kho

|                         |             |             |
|-------------------------|-------------|-------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 120.229.776 | 110.053.527 |
|-------------------------|-------------|-------------|

|             |                    |                    |
|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>120.229.776</b> | <b>110.053.527</b> |
|-------------|--------------------|--------------------|

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng        |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                        |                   |                     |                 |                  |
| <b>Tại 01/01/2026</b>         | 295.006.543.666        | 34.371.925.696    | 837.287.000         | 79.368.300      | 330.295.124.662  |
| - Thanh lý tài sản            | (417.000.000)          |                   |                     |                 | (417.000.000)    |
| <b>Tại 30/6/2026</b>          | 294.589.543.666        | 34.371.925.696    | 837.287.000         | 79.368.300      | 329.878.124.662  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                 |                  |
| <b>Tại 01/01/2026</b>         | (14.919.492.403)       | (4.724.753.103)   | (167.457.400)       | (79.368.300)    | (19.891.071.206) |
| - Khấu hao                    | (23.164.129)           |                   | (41.864.350)        |                 | (65.028.479)     |
| <b>Tại 30/6/2026</b>          | (14.942.656.532)       | (4.724.753.103)   | (209.321.750)       | (79.368.300)    | (19.956.099.685) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                 |                  |
| <b>Tại 01/01/2026</b>         | 280.087.051.263        | 29.647.172.593    | 669.829.600         |                 | 310.404.053.456  |
| <b>Tại 30/6/2026</b>          | 279.646.887.134        | 29.647.172.593    | 627.965.250         |                 | 309.922.024.977  |

#### 11. Chi phí trả trước dài hạn

**Tại 30/6/2026**

**Tại 01/01/2026**

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 92.927.000 |
|--------------------------------|------------|

|             |                   |
|-------------|-------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>92.927.000</b> |
|-------------|-------------------|

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                  | 01/01/2026         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/6/2026         |
|-------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>         |                    |                       |                     |                   |
| - Thuế Giá trị gia tăng                   | 49.751.350         | 113.890.585           | 112.368.000         | 51.273.935        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 275.031.006        | 65.483.264            | 325.031.006         | 15.483.264        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                   | 39.318.405         |                       | 39.318.405          |                   |
| - Thuế Tài nguyên                         | 21.192.840         | 69.672.855            | 61.289.950          | 29.575.745        |
| - Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp |                    | 318.320.145           | 318.320.145         |                   |
| - Các khoản thuế khác                     |                    |                       |                     |                   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>385.293.601</b> | <b>567.366.849</b>    | <b>856.327.506</b>  | <b>96.332.944</b> |

## 13. Phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng

**Tai 01/01/2026**

|                                                                  |               |
|------------------------------------------------------------------|---------------|
| - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Bình Phát....    | 1.610.462.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Vĩnh Hưng                  | 1.610.462.000 |
| - Công ty TNHH xây dựng Như Hải...                               | 2.757.077.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Thắng Thủy                 | 769.314.000   |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Vĩnh Hải                   | 1.786.116.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm Ngãi Đông                     | 201.647.000   |
| - Công ty TNHH xây dựng Trường Vinh...                           | 793.838.000   |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Tam Cường                  | 793.838.000   |
| - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Duy Hưng...        | 1.673.412.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Lý Học                     | 1.673.412.000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng TSC...                         | 1.812.980.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Việt Tiến                  | 1.343.167.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm Đồng Chanh, Nội Bài           | 469.813.000   |
| - Công ty TNHH xây dựng thương mại và xuất nhập khẩu Tân Phát... | 5.419.858.500 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Liên Am                    | 2.626.763.500 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Dũng Tiến                  | 2.793.095.000 |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại vận tải Hải Bình... | 1.834.820.000 |
| + Sửa chữa đường cứng sau trạm bơm xã Hùng Tiến                  | 1.834.820.000 |

|                                                                        |                       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| - Sở Tài chính Hải Phòng                                               | 5.000.000             |
| + Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán hoàn thành các công trình     | 5.000.000             |
| - Công ty TNHH 20-21                                                   | 305.428.000           |
| + Thay cánh sắt đập bãi 16                                             | 79.357.000            |
| + Thay cánh sắt đập 2 cửa và đập bể hút trạm bơm Bãi Hàm               | 226.071.000           |
| - Công ty cổ phần Thành Đức                                            | 287.287.000           |
| + Sửa chữa mương cứng sau trạm bơm Thượng Điện                         | 257.668.000           |
| + Sửa chữa mương cứng sau trạm bơm Trán Hải                            | 29.619.000            |
| - Ngân sách thành phố                                                  | 105.860.000           |
| + Kinh phí còn thừa ngân sách hỗ trợ bảo trì, sửa chữa tài sản cố định | 105.860.000           |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>16.606.022.500</b> |

#### 14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại 01/01/2025</b>      |                           |                                   |                       |                        |
| - Lợi nhuận tăng trong năm |                           | 2.412.252.533                     |                       | 2.412.252.533          |
| - Trích lập các quỹ        |                           | (2.291.639.906)                   |                       | (2.291.639.906)        |
| - Tăng vốn trong năm       | 22.491.699.000            |                                   |                       | 22.491.699.000         |
| - Giảm khác                |                           |                                   |                       |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>314.200.218.046</b>    | <b>120.612.627</b>                |                       | <b>314.320.830.673</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>314.200.218.046</b>    | <b>120.612.627</b>                |                       | <b>314.320.830.673</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm |                           | 1.769.529.893                     |                       | 1.769.529.893          |
| - Tạm trích lập các quỹ    |                           |                                   |                       |                        |
| - Tăng khác                |                           |                                   |                       |                        |
| - Giảm khác                | (417.000.000)             |                                   |                       | (417.000.000)          |
| <b>Tại ngày 30/6/2026</b>  | <b>313.783.218.046</b>    | <b>1.890.142.520</b>              |                       | <b>315.673.360.566</b> |

#### 15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**6 tháng năm 2026**

|                             |                       |
|-----------------------------|-----------------------|
| - Dịch vụ công ích thủy lợi | 14.626.314.500        |
| - Nước thô                  | 2.098.721.700         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>16.725.036.200</b> |

#### 16. Giá vốn hàng bán

**6 tháng năm 2026**

|                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| - Dịch vụ thủy lợi | 11.700.490.555        |
| <b>Cộng</b>        | <b>11.700.490.555</b> |

|                                               |                         |
|-----------------------------------------------|-------------------------|
| <b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>      | <b>6 tháng năm 2026</b> |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                      | 87.586.029              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>87.506.029</b>       |
| <b>18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>6 tháng năm 2026</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>1.835.013.157</b>    |
| <b>Các khoản chi phí không được trừ</b>       |                         |
| <b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b> | <b>1.449.817.484</b>    |
| - Lợi nhuận phân bổ hoạt động thủy lợi        | 1.449.817.484           |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>      | <b>385.195.673</b>      |
| <b>Thuế suất</b>                              | <b>17%</b>              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>65.483.264</b>       |

## 20. Thông tin khác

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo.

Vĩnh Bảo, ngày 13 tháng 7 năm 2026

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**  
*Lê Minh Tân*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Vũ Văn Lượng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Tô Thanh Tùng**